

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

---

Về báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính  
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đã được kiểm toán bởi:  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	4-30
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4-5
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	6
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7-8
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9-30



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	200.474.150.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2015:	200.474.150.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần:	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua:	20.047.415

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
2. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên
3. Ông Nguyễn Quang Hà	Ủy viên
4. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
5. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Mai Chiến Thắng  | Tổng Giám đốc     |
| 2. Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hà  | Phó Tổng Giám đốc |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 và tại ngày lập báo cáo là ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc. Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2015

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**



**Mai Chiến Thắng**

Số: 2605.01.01/2015/NVT-BCTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Kính gửi:                    Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 7 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt**  
**Tổng Giám đốc**



*[Handwritten signature]*

**Lưu Thị Thúy Anh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0158-2014-124-1

**Kiểm toán viên**

*[Handwritten signature]*

**Đào Duy Hưng**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2017-2014-124-1

**Trụ Sở Chính:**

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

**Chi nhánh tại Hà Nội:**

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

**Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:**

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>449.780.256.841</b>	<b>418.926.157.706</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>55.797.182.114</b>	<b>58.403.179.508</b>
111	1. Tiền		30.797.182.114	58.403.179.508
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>160.644.945.745</b>	<b>81.917.365.027</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	120.320.182.377	75.843.026.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.567.421.596	5.826.275.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	17.191.962.120	6.089.219.403
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.434.620.348)	(5.841.156.414)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>232.656.166.470</b>	<b>278.125.866.566</b>
141	1. Hàng tồn kho		232.656.166.470	278.125.866.566
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>681.962.512</b>	<b>479.746.605</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	126.106.272
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		681.962.512	336.542.933
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	17.097.400
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>97.501.401.124</b>	<b>102.108.013.743</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.400.052.000</b>	<b>853.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	1.400.052.000	853.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>86.041.946.682</b>	<b>91.258.285.168</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	62.121.837.424	69.204.187.879
222	- Nguyên giá		574.823.395.207	571.574.071.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(512.701.557.783)	(502.369.883.452)
224	4. Tài sản cố định thuê tài chính	10	20.304.386.236	18.438.374.267
225	- Nguyên giá		27.711.604.797	24.776.481.096
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.407.218.561)	(6.338.106.829)
227	7. Tài sản cố định vô hình	9	3.615.723.022	3.615.723.022
228	- Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>171.663.404</b>	<b>16.444.376</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		171.663.404	16.444.376
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>6.434.752.066</b>	<b>6.837.141.217</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.444.062.358	8.444.062.358
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.009.310.292)	(1.606.921.141)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.452.986.972</b>	<b>3.143.142.982</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.452.986.972	3.143.142.982
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>547.281.657.965</b>	<b>521.034.171.449</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>221.668.506.900</b>	<b>199.412.506.390</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>207.208.313.681</b>	<b>188.059.002.371</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	53.547.321.194	30.683.746.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.011.003.944	5.615.531.441
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.439.133.284	5.372.335.951
314	4. Phải trả người lao động		26.801.563.204	32.751.644.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.849.365.524	14.450.396.327
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	25.363.636
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.834.499.298	2.348.909.605
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	73.742.341.190	90.739.358.273
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.983.086.043	6.071.716.098
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.460.193.219</b>	<b>11.353.504.019</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	7.460.193.219	4.353.504.019
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>325.613.151.065</b>	<b>321.621.665.059</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>325.613.151.065</b>	<b>321.621.665.059</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.474.150.000	182.249.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.474.150.000	182.249.940.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		6.457.920.487	4.397.931.507
415	5. Cổ phiếu quỹ		(15.400.000)	(7.780.000)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		71.130.644.517	47.097.439.754
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.565.832.456	87.884.130.193
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.237.098.505	19.217.830.869
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		37.328.733.951	68.666.299.324
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>547.281.657.965</b>	<b>521.034.171.449</b>

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	470.398.638.151	478.707.830.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.743.386.859	1.323.489.515
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		466.655.251.292	477.384.341.354
11	4. Giá vốn hàng bán	23	373.272.701.593	385.248.645.033
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.382.549.699	92.135.696.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	651.672.832	571.796.806
22	7. Chi phí tài chính	25	5.228.143.557	8.071.619.173
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.590.490.038	4.718.554.551
25	9. Chi phí bán hàng	28	13.754.464.307	15.439.597.419
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.131.101.874	22.267.860.691
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.920.512.793	46.928.415.844
31	12. Thu nhập khác	26	315.874.388	536.570.779
32	13. Chi phí khác	27	309.805.193	29.714.980
40	14. Lợi nhuận khác		6.069.195	506.855.799
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.926.581.988	47.435.271.643
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.543.848.037	10.435.759.761
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>37.382.733.951</u>	<u>36.999.511.882</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	31	1.865	1.846
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		-	-

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



Mai Chiến Thắng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.926.581.988	47.435.271.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.457.192.226	19.385.348.818
02	Khấu hao tài sản cố định		11.400.786.063	14.070.529.415
03	Các khoản dự phòng		(4.146.915)	607.437.075
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		91.824.028	505.144.115
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(621.760.988)	(516.316.338)
06	Chi phí lãi vay		2.590.490.038	4.718.554.551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.383.774.214	66.820.620.461
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(79.007.955.248)	(54.061.080.294)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		45.469.700.096	3.035.350.728
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		28.003.808.743	12.305.205.523
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(183.737.718)	(59.501.951)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.509.348.238)	(4.643.469.551)
15	Thuế TNDN đã nộp		(5.582.280.407)	(9.772.824.080)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		741.137.000	1.028.584.824
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.594.011.784)	(1.969.069.949)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.721.086.658	12.683.815.711
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(2.152.863.289)	(269.028.034)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		621.760.988	516.316.338
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.531.102.301)	247.288.304
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.356.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		112.011.041.202	223.812.357.947
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(127.891.505.566)	(216.168.518.216)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.764.675.635)	(4.937.656.600)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.148.153.725)	(36.232.298.051)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.800.649.724)	(33.526.114.920)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm 2014
			2015	
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.610.665.367)	(20.595.010.905)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		58.403.179.508	42.218.365.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.667.973	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>55.797.182.114</u>	<u>21.623.354.873</u>

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.474.150.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 200.474.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

#### **Các đơn vị phụ thuộc Công ty**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.105 người, trong đó nhân viên quản lý là 191 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2015 là 1.102 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

### **2.4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát

hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

### **2.11. Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **2.12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Ghi nhận doanh thu**

### **2.18.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **2.18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **2.18.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan).



Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng (nếu Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh).

### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20. Các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Trong 6 tháng đầu năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

### **2.21. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.491.792.237	2.338.416.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.305.389.877	56.064.763.456
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>55.797.182.114</b>	<b>58.403.179.508</b>

**4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>120.320.182.377</b>	<b>75.843.026.488</b>
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	39.446.005.606	33.403.419.767
- CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cửu Long)	18.255.713.023	11.158.860.098
- Công ty TNHH Sao Mai Anh	21.190.292.583	14.208.505.916
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyền	-	8.036.053.753
Các khoản phải thu khách hàng khác	80.874.176.771	42.439.606.721
<b>Cộng</b>	<b>120.320.182.377</b>	<b>75.843.026.488</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.191.962.120</b>	-	<b>6.089.219.403</b>	-
Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, BHTN)	503.660.677	-	515.445.691	-
Ký cược, ký quỹ	10.745.670.472	-	47.542.522	-
Tạm ứng	1.516.661.800	-	595.661.800	-
Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
Phải thu thuế GTGT đầu vào tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	858.798.461	-	670.334.878	-
Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	202.006.008	-	96.634.451	-
Phải thu khác	398.186.027	-	1.196.621.386	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.400.052.000</b>	-	<b>853.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.400.052.000	-	853.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.592.014.120</b>	-	<b>6.942.219.403</b>	-

**6. NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hiệu Lốp Minh Nền	653.693.973	-	653.693.973	-
Công ty CP Thương Mại Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
Công ty CP ô tô An Thái CONECO	686.000.000	686.000.000	1.336.000.000	-
Công ty TNHH Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
Nguyễn Văn Lợi	685.850.320	685.850.320	-	-
Phải thu các đối tượng khác	1.265.963.557	137.393.940	1.577.963.557	137.393.940
<b>Cộng</b>	<b>6.072.536.953</b>	<b>1.509.244.260</b>	<b>6.348.686.633</b>	<b>137.393.940</b>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	110.219.874.186	-	145.192.739.940	-
Công cụ, dụng cụ	4.442.812.465	-	4.294.422.391	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.451.911.290	-	6.605.085.565	-
Thành phẩm	105.784.190.483	-	122.002.739.434	-
Hàng hóa	4.885.559.864	-	30.879.236	-
Hàng gửi bán	871.818.182	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>232.656.166.470</b>	<b>-</b>	<b>278.125.866.566</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; -
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; -
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. -

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	Máy móc, thiết bị VND		VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	105.551.713.514	430.058.902.769	35.277.098.811	686.356.237	571.574.071.331	
- Mua trong kỳ	-	1.171.781.451	-	65.290.909	1.237.072.360	
- Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang)	-	2.012.251.516	-	-	2.012.251.516	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.551.713.514</b>	<b>433.242.935.736</b>	<b>35.277.098.811</b>	<b>751.647.146</b>	<b>574.823.395.207</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	73.899.566.090	394.608.096.760	33.330.218.952	532.001.650	502.369.883.452	
- Khấu hao trong kỳ	2.208.788.894	7.040.033.073	220.212.162	31.430.700	9.500.464.829	
- Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang)	-	831.209.502	-	-	831.209.502	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.108.354.984</b>	<b>402.479.339.335</b>	<b>33.550.431.114</b>	<b>563.432.350</b>	<b>512.701.557.783</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	31.652.147.424	35.450.806.009	1.946.879.859	154.354.587	69.204.187.879	
Tại ngày cuối kỳ	29.443.358.530	30.763.596.401	1.726.667.697	188.214.796	62.121.837.424	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay; 6.471.505.948 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 359.609.030.846 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý; 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai; Không.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
- Tại ngày cuối kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - đồng.  
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.000.000 đồng.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tổng cộng
	VND		VND		
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	24.270.976.096		505.505.000		24.776.481.096
- Thuê tài chính trong kỳ	3.649.977.490		1.297.397.727		4.947.375.217
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.012.251.516)		-		(2.012.251.516)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.908.702.070</b>		<b>1.802.902.727</b>		<b>27.711.604.797</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.170.873.458		167.233.371		6.338.106.829
- Khấu hao trong kỳ	1.720.973.488		179.347.746		1.900.321.234
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(831.209.502)		-		(831.209.502)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.060.637.444</b>		<b>346.581.117</b>		<b>7.407.218.561</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	18.100.102.638		338.271.629		18.438.374.267
- Tại ngày cuối kỳ	<b>18.848.064.626</b>		<b>1.456.321.610</b>		<b>20.304.386.236</b>

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 đồng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	126.106.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	126.106.272
<b>b) Dài hạn</b>	3.452.986.972	3.143.142.982
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	12.818.414	16.844.399
Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ	270.157.000	135.098.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.170.011.558	2.991.199.833
<b>Cộng</b>	<b>3.452.986.972</b>	<b>3.269.249.254</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ			01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	71.255.502.934	71.255.502.934	112.682.193.169	127.921.403.692	86.494.713.457	86.494.713.457	
Công đoàn Công nghiệp Hóa Chất	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	
Vay ngân hàng bằng VND (1)	37.056.337.899	37.056.337.899	60.664.978.498	46.735.031.419	23.126.390.820	23.126.390.820	
Vay ngân hàng bằng USD (2)	21.698.666.480	21.698.666.480	49.877.553.477	75.128.202.819	46.949.315.822	46.949.315.822	
Vay cán bộ công nhân viên	9.500.498.555	9.500.498.555	2.139.661.194	6.058.169.454	13.419.006.815	13.419.006.815	
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-	
<b>c) Nợ thuê tài chính</b>	9.947.031.475	9.947.031.475	5.411.795.101	4.062.912.461	8.598.148.835	8.598.148.835	
<b>Cộng</b>	<b>81.202.534.409</b>	<b>81.202.534.409</b>	<b>118.093.988.270</b>	<b>131.984.316.153</b>	<b>95.092.862.292</b>	<b>95.092.862.292</b>	

**(1) Các khoản vay bằng VND tại ngày 30/06/2015**

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời gian vay	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/06/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</b>					
Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT126 -SRC	6%/năm	5 tháng	Tháng 11/2015	21.211.794.996	(i.1)
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên</b>					
Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT260 -SRC	6%/năm	5 tháng	Tháng 11/2015	8.397.645.940	(i.2)
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội</b>					
Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109	6%/năm	6 tháng	Tháng 11/2015	7.446.896.963	(i.3)
<b>Cộng</b>				<b>37.056.337.899</b>	

**(2) Các khoản vay bằng USD tại ngày 30/06/2015**

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời gian vay	Số dư tại 30/06/2015 (USD)	Số dư tại 30/06/2015 (VND)	Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội</b>					
Hợp đồng số 01/2014/135074/ HĐTD	3,25% /năm	5 tháng	431.400	9.421.776.000	(i.4)
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</b>					
Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT126 -SRC	3,25% /năm	5 tháng	349.472	7.630.721.120	(i.1)
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội</b>					
Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109	3,2% /năm	6 tháng	212.688	4.646.169.360	(i.3)
<b>Cộng</b>			<b>993.560</b>	<b>21.698.666.480</b>	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m<sup>2</sup> đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắm lắp và các sản phẩm chế biến từ cao su.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm sắm lắp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải màn, ... Để tại kho bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Tài sản đảm bảo: tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

	6 tháng đầu năm 2015			6 tháng đầu năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	3.442.530.058	677.854.423	2.764.675.635	5.910.328.285	972.671.685	4.937.656.600
<b>Cộng</b>	<b>3.442.530.058</b>	<b>677.854.423</b>	<b>2.764.675.635</b>	<b>5.910.328.285</b>	<b>972.671.685</b>	<b>4.937.656.600</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>53.547.321.194</b>	<b>53.547.321.194</b>	<b>30.683.746.624</b>	<b>30.683.746.624</b>
- Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	12.145.209.417	12.145.209.417	13.758.508.859	13.758.508.859
- Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh	8.934.450.000	8.934.450.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.467.661.777	32.467.661.777	16.925.237.765	16.925.237.765
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>53.547.321.194</b>	<b>53.547.321.194</b>	<b>30.683.746.624</b>	<b>30.683.746.624</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	2.030.120.829	67.563.149.748	66.184.190.651	3.409.079.926
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	830.114.785	797.226.985	32.887.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.622.576.560	10.543.848.037	5.582.280.407	7.584.143.190
- Thuế thu nhập cá nhân	81.121.520	798.948.007	470.804.959	409.264.568
- Thuế tài nguyên	-	21.340.800	17.584.000	3.756.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	630.655.103	7.777.687.761	8.408.342.864	-
- Các loại thuế khác	7.861.939	69.796.967	77.658.906	-
<b>Cộng</b>	<b>5.372.335.951</b>	<b>87.604.886.105</b>	<b>81.538.088.772</b>	<b>11.439.133.284</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.097.400	108.678.346	91.580.946	-
<b>Cộng</b>	<b>17.097.400</b>	<b>108.678.346</b>	<b>91.580.946</b>	<b>-</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.849.365.524</b>	<b>14.450.396.327</b>
Trích trước chi phí lãi vay	235.141.900	154.000.100
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	1.056.218.436	265.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	13.107.101.200	13.937.151.200
Chi phí quảng cáo	934.000.000	-
Các khoản trích trước khác	516.903.988	94.245.027
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.849.365.524</b>	<b>14.450.396.327</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.834.499.298</b>	<b>2.348.909.605</b>
Kinh phí công đoàn	239.329.154	140.037.036
Bảo hiểm xã hội	563.808.080	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.047.107.200	747.107.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	808.067.090	619.626.815
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.176.187.774	842.138.554
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.834.499.298</b>	<b>2.348.909.605</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	<b>25.363.636</b>
Doanh thu nhận trước	-	25.363.636
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>25.363.636</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>2.431.736.997</b>	<b>(7.780.000)</b>	<b>40.543.458.054</b>	<b>69.977.624.439</b>	<b>295.194.983.095</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.966.194.510	-	6.553.981.700	-	8.520.176.210
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	68.762.099.324	68.762.099.324
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.448.432.000)	(36.448.432.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(8.520.176.210)	(8.520.176.210)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.886.985.360)	(5.886.985.360)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>182.249.940.000</b>	<b>3.605</b>	<b>4.397.931.507</b>	<b>(7.780.000)</b>	<b>47.097.439.754</b>	<b>87.884.130.193</b>	<b>321.621.665.059</b>
Tăng vốn trong kỳ này	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	37.382.733.951	37.382.733.951
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(7.620.000)	-	-	(7.620.000)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(45.560.534.000)	(45.560.534.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(26.093.193.743)	(26.093.193.743)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(5.993.303.945)	(5.993.303.945)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(54.000.000)	(54.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.474.150.000</b>	<b>3.605</b>	<b>6.457.920.487</b>	<b>(15.400.000)</b>	<b>71.130.644.517</b>	<b>47.565.832.456</b>	<b>325.613.151.065</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	102.242.250.000	92.947.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	89.302.440.000
<b>Cộng</b>	<b>200.474.150.000</b>	<b>182.249.940.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	182.249.940.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.224.210.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	182.249.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014	-	36.448.432.000
+ Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015	45.560.534.000	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.047.415	18.224.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	18.224.994
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	18.224.994
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.540	778
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	778
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	18.224.216
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.130.644.517	47.097.439.754

**19. NGUỒN KINH PHÍ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	(41.818.182)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	60.000.000
Chi sự nghiệp	-	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>18.181.818</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a. Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2015	01/01/2015
Loại ngoại tệ		
- USD	48.275,80	5.825,32
	<b>48.275,80</b>	<b>5.825,32</b>

**b. Nợ khó đòi đã xử lý:**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (tháng 4/2006)	993.764.271	993.764.271
Nợ khó đòi đã xử lý sau thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	1.453.161.945	1.453.161.945
	<b>2.446.926.216</b>	<b>2.446.926.216</b>

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

<i>a) Doanh thu</i>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	465.617.371.421	473.901.551.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.239.110.882	4.561.844.328
Doanh thu bán vật tư	542.155.848	244.434.938
<b>Cộng</b>	<b>470.398.638.151</b>	<b>478.707.830.869</b>

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan*

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	240.600.000	-
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	2.318.700.000	1.403.100.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	433.214.000	331.200.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	50.500.000	184.325.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	244.200.000	81.400.000
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	161.324.000	79.930.000
<b>Cộng</b>	<b>3.448.538.000</b>	<b>2.079.955.000</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.743.386.859	1.323.489.515
<b>Cộng</b>	<b>3.743.386.859</b>	<b>1.323.489.515</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	372.829.377.663	385.079.353.637
Giá vốn của vật tư	443.323.930	169.291.396
<b>Cộng</b>	<b>373.272.701.593</b>	<b>385.248.645.033</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.760.988	216.316.338
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.911.844	55.480.468
Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>651.672.832</b>	<b>571.796.806</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.590.490.038	4.718.554.551
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.679.941.000	2.271.238.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.323.368	739.375.837
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	402.389.151	342.450.785
<b>Cộng</b>	<b>5.228.143.557</b>	<b>8.071.619.173</b>

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>26. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu tiền bồi thường của bảo hiểm	-	175.965.000
Phạt vi phạm hợp đồng	-	18.927.140
Các khoản khác	315.874.388	341.678.639
<b>Cộng</b>	<b>315.874.388</b>	<b>536.570.779</b>
<b>27. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Lãi chậm nộp tiền bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa	244.528.899	-
Các khoản khác	65.276.294	29.714.980
<b>Cộng</b>	<b>309.805.193</b>	<b>29.714.980</b>
<b>28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.766.849.374	11.055.337.956
- Thuế, phí và lệ phí	8.557.824.355	4.419.668.949
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.224.844.364	6.792.853.786
<b>Cộng</b>	<b>27.549.518.093</b>	<b>22.267.860.691</b>
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí nhân viên	1.822.127.739	7.501.883.267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.300.951.262	2.459.988.189
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.709.082.640	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	922.302.666	5.477.725.963
<b>Cộng</b>	<b>13.754.464.307</b>	<b>15.439.597.419</b>
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(418.416.219)	-
<b>Cộng</b>	<b>(418.416.219)</b>	<b>-</b>
<b>29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303.333.386.148	263.779.062.572
Chi phí nhân công	50.710.314.019	44.519.813.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.400.786.063	14.070.529.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.487.480.642	14.113.491.205
Chi phí khác bằng tiền	19.604.658.747	51.976.119.883
<b>Cộng</b>	<b>402.536.625.619</b>	<b>388.459.016.552</b>
<b>30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.543.848.037	10.435.759.761
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.543.848.037</b>	<b>10.435.759.761</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Cách tính	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
a. Tổng lợi nhuận sau thuế		37.382.733.951	36.999.511.882
b. Các khoản điều chỉnh		-	-
<b>c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông</b>	<b>c = a + b</b>	<b>37.382.733.951</b>	<b>36.999.511.882</b>
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		18.224.216	18.224.216
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014		1.822.421	1.822.421
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố	<b>f = d + e</b>	20.046.637	20.046.637
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		-	-
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		4	-
<b>i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>i = f+g-h</b>	<b>20.046.633</b>	<b>20.046.637</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>c/i</b>	<b>1.865</b>	<b>1.846</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.797.182.114	-	58.403.179.508	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.912.196.497	(5.434.620.348)	82.785.245.891	(5.841.156.414)
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	(2.009.310.292)	8.444.062.358	(1.606.921.141)
<b>Cộng</b>	<b>203.153.440.969</b>	<b>(7.443.930.640)</b>	<b>149.632.487.757</b>	<b>(7.448.077.555)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	81.202.534.409	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	57.381.820.492	33.032.656.229
Chi phí phải trả	15.849.365.524	14.450.396.327
<b>Cộng</b>	<b>154.433.720.425</b>	<b>142.575.914.848</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.797.182.114	-	-	55.797.182.114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.077.524.149	-	-	132.077.524.149
Đầu tư dài hạn	-	-	6.434.752.066	6.434.752.066
<b>Cộng</b>	<b>187.874.706.263</b>	<b>-</b>	<b>6.434.752.066</b>	<b>194.309.458.329</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508	-	-	58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.091.089.477	-	-	76.091.089.477
Đầu tư dài hạn	-	-	6.837.141.217	6.837.141.217
<b>Cộng</b>	<b>134.494.268.985</b>	<b>-</b>	<b>6.837.141.217</b>	<b>141.331.410.202</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	73.742.341.190	7.460.193.219	-	81.202.534.409
Phải trả người bán, phải trả khác	57.381.820.492	-	-	57.381.820.492
Chi phí phải trả	15.849.365.524	-	-	15.849.365.524
<b>Cộng</b>	<b>146.973.527.206</b>	<b>7.460.193.219</b>	<b>-</b>	<b>154.433.720.425</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	-	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	-	-	33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327	-	-	14.450.396.327
<b>Cộng</b>	<b>138.222.410.829</b>	<b>4.353.504.019</b>	<b>-</b>	<b>142.575.914.848</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/07/2015, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (đăng ký thay đổi lần thứ 7), nội dung thay đổi: tăng vốn điều lệ công ty, vốn điều lệ theo đăng ký thay đổi lần thứ 7 là: 200.474.150.000 đồng.

### 33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn

#### b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Nghiệp vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2015	2014	
	VND	VND	
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	264.660.000	-
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	2.550.570.000	1.543.410.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	492.535.400	364.320.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	55.550.000	202.757.500
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	268.620.000	89.540.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	-	124.206
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	177.456.400	87.923.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	10.022.929.998	12.069.010.409
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	2.045.120.000	728.540.890

**c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	264.660.000	-
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	352.330.000	1.210.220.000
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	476.535.400	1.106.952.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	89.540.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	36.367.100	53.916.500
Công ty CP Thiết kế CN Hoá chất	175.000.000	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	905.791.540	545.224.036
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	205.700.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.321.439.757	1.052.938.924

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn
	VND				
<b>1. Doanh thu bộ phận</b>					
1.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.163.369.437	301.370.587.256	64.086.601.525	57.034.693.074	466.655.251.292
<b>2. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận</b>					
	37.925.883.754	258.806.019.667	55.035.225.586	48.979.304.954	400.746.433.961
<b>3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.</b>					
	1.269.270.559	8.661.495.228	1.841.871.161	1.639.196.865	13.411.833.813
<b>4. Kết quả bộ phận</b>	<b>4.968.215.125</b>	<b>33.903.072.361</b>	<b>7.209.504.778</b>	<b>6.416.191.255</b>	<b>52.496.983.518</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**36. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán.

Số liệu một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay:

	Phân loại và trình bày lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	Mã số	Số tiền (VND)	Mã số	Số tiền (VND)
<b>Tài sản</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	6.089.219.403	138	5.446.015.081
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	643.204.322
Phải thu dài hạn khác	216	853.000.000	218	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	268	853.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.444.376	230	16.444.376
<b>Nguồn vốn</b>				
Doanh thu chưa thực hiện	318	25.363.636	338	25.363.636
Quỹ đầu tư phát triển	418	47.097.439.754	417	35.989.059.271
Quỹ dự phòng tài chính		-	418	11.108.380.483

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

